

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.519.073.926	59.564.962.445
	2. Điều chỉnh các khoản		53.682.167.335	66.900.947.779
02	- Khấu hao TSCĐ		23.427.938.640	20.350.311.327
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(17.550.819)	-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.388.023.878)	(1.391.460.052)
06	- Chi phí lãi vay		37.659.803.392	47.942.096.504
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.201.241.261	126.465.910.224
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		99.323.586.786	(96.582.805.658)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(61.896.692.435)	90.562.911.656
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(21.304.276.932)	41.969.857.133
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.342.897.336	(3.429.318.516)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(37.765.777.337)	(47.437.998.037)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.345.557.051)	(15.696.866.587)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.212.610	652.188.863
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.472.886.649)	(5.892.655.125)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.107.747.589	90.611.223.953
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(28.911.396.556)	(31.407.574.923)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		2.463.100.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.924.923.878	1.391.460.052
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.523.372.678)	(30.016.114.871)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.403.702.287.459	845.265.114.849
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.360.357.125.011)	(836.669.963.240)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.563.482.500)	(30.564.132.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.781.679.948	(21.968.980.891)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		30.366.054.859	38.626.128.191
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		97.097.975.384	58.454.243.553
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	17.603.640
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	127.464.030.243	97.097.975.384

Người lập biểu

allu

Nguyễn Anh Kha

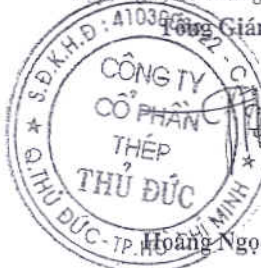
Kế toán trưởng

Quach

Dương Minh Chính

Lập ngày 09 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 20 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 122.253.930.000 đồng, được chia thành 12.225.393 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	309.244.800	159.447.979
Tiền gửi ngân hàng	127.154.785.443	96.938.527.405
	<u>127.464.030.243</u>	<u>97.097.975.384</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN của cán bộ CNV	1.013.918.440	821.972.450
Công ty TNHH Vận tải TMDV Trần Bình An	310.053.057	-
Phải thu khác	28.769.851	-
	<u>1.352.741.348</u>	<u>821.972.450</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	114.055.073.730	100.408.986.213
Công cụ, dụng cụ	420.507.882	426.976.923
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.294.109.017	41.501.992.469
Thành phẩm	55.373.008.378	34.955.073.344
Hàng hóa	-	15.944.600
Hàng gửi đi bán	62.966.977	-
	<u>239.205.665.984</u>	<u>177.308.973.549</u>

6 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuê nhà đất, tiền thuê đất	350.036.781	-
	350.036.781	-

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	17.987.351	21.018.400
	17.987.351	21.018.400

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.967.749.690	185.126.046.166	26.911.194.195	3.218.531.218	253.223.521.269
Số tăng trong năm	287.005.091	27.651.585.142	-	972.806.323	28.911.396.556
- Mua sắm	-	27.651.585.142	-	972.806.323	28.624.391.465
- XDCB hoàn thành	287.005.091	-	-	-	287.005.091
Số giảm trong năm	-	(5.608.868.519)	-	-	(5.608.868.519)
- Thanh lý TSCĐ	-	(5.608.868.519)	-	-	(5.608.868.519)
Số dư cuối năm	38.254.754.781	207.168.762.789	26.911.194.195	4.191.337.541	276.526.049.306
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.761.802.811	122.240.204.006	14.995.302.833	2.382.842.539	165.380.152.189
Số tăng trong năm	1.715.536.434	19.061.099.601	2.365.473.525	285.829.080	23.427.938.640
- Khấu hao TSCĐ	1.715.536.434	19.061.099.601	2.365.473.525	285.829.080	23.427.938.640
Số giảm trong năm	-	(5.608.868.519)	-	-	(5.608.868.519)
- Thanh lý TSCĐ	-	(5.608.868.519)	-	-	(5.608.868.519)
Số dư cuối năm	27.477.339.245	135.692.435.088	17.360.776.358	2.668.671.619	183.199.222.310
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.205.946.879	62.885.842.160	11.915.891.362	835.688.679	87.843.369.080
Tại ngày cuối năm	10.777.415.536	71.476.327.701	9.550.417.837	1.522.665.922	93.326.826.996

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.811.194.630

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.000.000.000	818.181.818
Quy hoạch Dự án Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	1.000.000.000	818.181.818
Mua sắm tài sản	-	53.779.942
Mua máy cắt báy	-	53.779.942
	1.000.000.000	871.961.760

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.429.318.516	-
Số tăng trong năm	122.430.000	3.823.212.585
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(3.465.327.336)	(393.894.069)
Số dư cuối năm	86.421.180	3.429.318.516
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	86.421.180	3.429.318.516
	86.421.180	3.429.318.516

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức	-	39.727.747.789
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I TP.HCM ⁽¹⁾	186.557.319.621	142.275.565.960
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN TP. HCM ⁽²⁾	80.501.631.454	70.986.417.728
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. HCM ⁽³⁾	29.275.942.850	-
	296.334.893.925	252.989.731.477

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 24/2012/HĐTD-DNL ký ngày 26/07/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 9,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00310/2012/0001800 ngày 23/08/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 11,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho, toàn bộ tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số N1120075-KBB ngày 12/06/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: tối đa 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 12,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.577.977.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.779.463.663	3.190.059.429
Thuế Thu nhập cá nhân	1.061.518.000	1.009.427.625
Thuế tài nguyên	1.476.000	-
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	100.000.000
	<u>3.842.457.663</u>	<u>9.877.464.781</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước tiền điện sản xuất	3.072.837.351	2.100.286.680
Trích trước chi phí lãi vay	740.291.560	846.265.505
Trích trước chi phí khác	123.000.000	123.000.000
	<u>3.936.128.911</u>	<u>3.069.552.185</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	361.693.569	267.565.289
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	407.931.619
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	998.000.000	998.000.000
Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam	106.446.880	954.840.840
Các khoản phải trả phải nộp khác	154.337.760	91.950.346
	<u>1.620.478.209</u>	<u>2.720.288.094</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	(661.579.904)	-	1.675.157.283	45.398.934.525	186.374.776.185	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	44.598.391.872	44.598.391.872	
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	17.243.640	-	-	-	17.243.640	
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	661.579.904	-	-	-	661.579.904	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	6.662.537.929	2.269.879.294	(14.834.103.389)	(5.901.686.166)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(30.563.482.500)	(30.563.482.500)
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	17.243.640	6.662.537.929	3.945.036.577	44.599.740.508	195.186.822.935	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	11.584.112.641	11.584.112.641	
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.007.198.835	1.116.308.433	(7.123.507.268)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.912.750.740)	(6.912.750.740)	
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(17.243.640)	-	-	-	(17.243.640)	
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(30.563.482.500)	(30.563.482.500)	
Số dư cuối kỳ năm	122.253.930.000	17.708.334.281	-	12.669.736.764	5.061.345.010	11.584.112.641	169.277.458.696	

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 trong kỳ theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 92/NQ-VKC ngày 4/4/2012.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	79.465.100.000	65,00%	79.465.100.000	65,00%
Công ty CP Đại lý Liên hiệp Vận chuyển	13.322.950.000	10,90%	13.322.950.000	10,90%
Cổ đông khác	29.465.880.000	24,10%	29.465.880.000	24,10%
	122.253.930.000	100 %	122.253.930.000	100 %

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.563.482.500	30.563.482.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	30.563.482.500
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	30.563.482.500	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.669.736.764	6.662.537.929
Quỹ dự phòng tài chính	5.061.345.010	3.945.036.577
	17.755.583.834	10.632.076.201

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.967.703.788.492	1.902.388.291.666
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.378.760.297	9.836.747.850
	1.976.082.548.789	1.912.225.039.516

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.890.786.128.972	1.773.446.466.040
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.228.718.541	9.092.267.841
	<u>1.897.014.847.513</u>	<u>1.782.538.733.881</u>

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	625.770.207	784.954.323
Lãi bán hàng trả chậm	4.299.153.671	606.505.729
Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm	17.550.819	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	350.602.176
	<u>4.942.474.697</u>	<u>1.742.062.228</u>

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.659.803.392	36.346.857.806
Lãi chậm thanh toán	1.656.657.846	11.595.238.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.888.160	830.403.104
Chi phí tài chính khác	1.164.419	-
	<u>39.338.513.817</u>	<u>48.772.499.608</u>

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.747.229.486	3.326.605.261
Chi phí khác bằng tiền	2.008.210.821	911.242.727
	<u>8.755.440.307</u>	<u>4.237.847.988</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.172.986.348	1.276.382.356
Chi phí nhân công	12.481.608.081	9.021.614.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.165.185.705	1.066.563.024
Thuế, phí và lệ phí	1.757.092.904	635.126.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.096.501.771	1.223.357.950
Chi phí khác bằng tiền	5.429.463.922	5.590.145.498
	23.102.838.731	18.813.189.307

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	2.463.100.000	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	242.590.808	-
Thu nhập từ tiền bồi thường	-	88.000.033
Thu nhập khác	-	7.498.270
	2.705.690.808	95.498.303

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.519.073.926	59.564.962.445
Các khoản điều chỉnh tăng	220.771.212	301.319.848
- Chi phí không hợp lệ	220.771.212	301.319.848
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	15.739.845.138	59.866.282.293
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	3.934.961.285	14.966.570.573
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.190.059.429	3.920.355.443
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.345.557.051)	(15.696.866.587)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	2.779.463.663	3.190.059.429

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.452.136.710	44.598.391.872
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.452.136.710	44.598.391.872
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	937	3.648

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.018.959.994	99.979.141.789
Chi phí nhân công	755.704.298.241	706.663.851.410
Chi phí khấu hao	23.427.938.640	83.543.975.128
Thuế, phí và lệ phí	106.383.941.183	49.749.476.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.902.062.835	356.399.017.010
Chi phí khác bằng tiền	450.317.197.570	509.254.309.352
	1.881.754.398.463	1.805.589.771.176

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.464.030.243	-	97.097.975.384	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.068.590.229	-	180.326.540.203	-
	204.532.620.472	-	277.424.515.587	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	296.334.893.925	252.989.731.477
Phải trả người bán, phải trả khác	50.439.509.857	72.131.823.642
Chi phí phải trả	3.936.128.911	3.069.552.185
	350.710.532.693	328.191.107.304

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.464.030.243	-	-	127.464.030.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.068.590.229	-	-	77.068.590.229
	<u>204.532.620.472</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>204.532.620.472</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.097.975.384	-	-	97.097.975.384
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.326.540.203	-	-	180.326.540.203
	<u>277.424.515.587</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>277.424.515.587</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	296.334.893.925	-	-	296.334.893.925
Phải trả người bán, phải trả khác	50.439.509.857	-	-	50.439.509.857
Chi phí phải trả	3.936.128.911	-	-	3.936.128.911
	350.710.532.693	-	-	350.710.532.693
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	252.989.731.477	-	-	252.989.731.477
Phải trả người bán, phải trả khác	72.131.823.642	-	-	72.131.823.642
Chi phí phải trả	3.069.552.185	-	-	3.069.552.185
	328.191.107.304	-	-	328.191.107.304

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh sắt thép	Kinh doanh hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
			VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.967.703.788.492	8.378.760.297	1.976.082.548.789
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.917.659.520	2.150.041.756	79.067.701.276
Tổng chi phí mua TSCĐ	28.624.391.465	-	28.624.391.465
Tài sản bộ phận	513.842.931.283	-	513.842.931.283
Tài sản không phân bổ	1.352.741.348	-	1.352.741.348
Tổng tài sản	543.820.064.096	-	543.820.064.096
Nợ phải trả của các bộ phận	374.542.605.400	-	374.542.605.400
Tổng nợ phải trả	374.542.605.400	-	374.542.605.400

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Các hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	543.805.089.096	314.904.885.555
- Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty	35.366.600	77.076.600
- Công ty KD thép & Dịch vụ VNSTEEL Long An	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty	108.840.289.320	7.742.864.140
- Chi nhánh Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty	167.098.788.020	220.823.288.780
- Chi nhánh Miền Tây	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty	506.886.760.870	657.631.754.690
- Chi nhánh TP.HCM	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty	339.669.098.980	300.004.451.300
- Chi nhánh Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty	1.236.020.100	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	30.110.885.370	51.573.905.620
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	71.995.127.990	56.977.626.000
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	21.277.711.380	-
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con của Tổng Công ty	162.624.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết Tổng Công ty	271.800.000	203.636.480
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết Tổng Công ty	10.300.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tây Đô	Công ty liên kết Tổng Công ty	-	14.033.307.000
- Công ty Cổ phần đầu tư và XD Miền Nam	Công ty liên kết Tổng Công ty	-	1.435.842.000
Lãi bán hàng trả chậm			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	3.593.032.168	454.418.032
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	704.615.165	-

Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	189.012.792.773	99.321.305.508
- Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty	1.144.400.000	51.235.618.072
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	376.531.500	2.121.477.610
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con của Tổng Công ty	441.537.500	6.154.127.360
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	552.686.088.829	697.965.473.091
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	46.740.402.904	28.126.383.000
- Công ty Liên Doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty con của Tổng Công ty	2.282.440.000	2.281.590.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết Tổng Công ty	13.348.341.900	10.466.214.319
- Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết Tổng Công ty	5.082.658.200	6.552.823.600
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết Tổng Công ty	529.592.450	123.259.800
- Công ty TNHH Nipponvina	Công ty liên kết Tổng Công ty	284.865.780	-

Chi phí lãi chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	1.109.011.009	5.365.261.196
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	290.670.725	1.889.945.239
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	256.976.112	306.959.454

Thuê máy oxy

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	232.172.127	-
-------------------------------------	------------	-------------	---

Chi phí quảng cáo

- Công ty Cổ phần bóng đá TMN-Cảng SG	Công ty con của Tổng Công ty	280.000.000	-
---------------------------------------	------------------------------	-------------	---

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	68.010.846.125	86.973.482.733
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	331.012.880	24.860.000.000

- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	2.360.241.598	52.561.060.750
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con của Tổng Công ty	178.886.400	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và XD Miền Nam	Công ty liên kết Tổng Công ty	880.195.800	1.151.636.246

Trả trước tiền hàng

- Công ty Cổ phần đầu tư và XD Miền Nam	Công ty liên kết Tổng Công ty	221.440.446	-
---	-------------------------------	-------------	---

Phải trả tiền hàng

- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	4.119.464.043	24.072.676.728
- Công ty Liên Doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty con của Tổng Công ty	170.544.000	237.336.000
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con của Tổng Công ty	-	864.997.650
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết Tổng Công ty	675.612.850	1.669.820.812
- Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết Tổng Công ty	381.320.940	-

Phải trả lãi chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	106.446.880	-
-------------------------------------	------------	-------------	---

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.963.782.000	80.800.000

30 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu

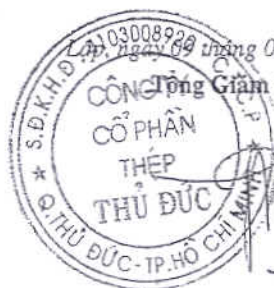
Alle

Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng

Minh

Dương Minh Chính



Hoàng Ngọc Oanh